



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính

*Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán*



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊUSố 18, đường Cù Chính Lan, khóm 5, phường 1, TP. Bạc Liêu,
tỉnh Bạc Liêu**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

1729
CÔNG TY
HỖ
TƯ V
H KẾ T
M TOÁN
NAM
HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Quỹ Đầu tư”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023.

I. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẠC LIÊU

1. Hình thức sở hữu vốn:

Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập Quỹ số 1447/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2010 của UBND tỉnh Bạc Liêu.

Vốn điều lệ thực tế của Quỹ Đầu tư tại ngày 31/12/2023 : 270.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 18, đường Cù Chính Lan, khóm 5, phường 1, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư tài chính và Đầu tư phát triển.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Huy động vốn trung và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;
- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cấp phát vốn, phát hành trái phiếu cho địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ Đầu tư và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản lý

+ Ông Phạm Văn Thiều	Chủ tịch	
+ Bà Hồ Thị Tuyết Nhung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 01/11/2023
+ Ông Lê Minh Hải	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 01/11/2023
+ Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên	
+ Ông Huỳnh Công Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ 01/11/2023
+ Ông Huỳnh Chí Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ 01/11/2023
+ Ông Lê Văn Măng	Thành viên	

Ban Giám đốc

+ Ông Nguyễn Văn Dương	Giám đốc
+ Ông Võ Minh Chiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

+ Ông Nguyễn Văn Út	Trưởng Ban
+ Bà Huỳnh Diệu Thoa	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Phụ trách Kế toán

+ Bà Bùi Thanh Thảo

Kế toán trưởng

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán cho Quỹ Đầu tư.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Quỹ đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Quỹ Đầu tư tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ đầu tư sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

Số: 39.../BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu, được lập ngày 15/01/2024 từ trang 7 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ Đầu tư liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN	100		336.288.287.489	247.105.953.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.965.827.952	12.938.756.282
1. Tiền	111		3.965.827.952	1.938.756.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản Đầu tư	120	V.2	300.663.162.457	207.265.915.154
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		154.730.000.000	80.840.000.000
1.1 Tiền gửi có kỳ hạn	121a		154.730.000.000	80.840.000.000
2. Cho vay	122		145.933.162.457	126.425.915.154
2.1 Cho vay	122a		150.678.702.860	127.352.993.903
2.2 Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(4.745.540.403)	(927.078.749)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.923.051.204	12.268.571.685
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	3.776.488.657	1.147.129.086
1.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tiền lãi cho vay	131a		3.776.488.657	1.047.726.822
1.2 Phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131b		-	99.402.264
2. Trả trước cho người bán phí quản lý hợp vốn	132	V.4	11.146.562.547	11.121.442.599
3. Phải thu khác	136		-	-
V. Tài sản cố định	150		12.747.856.033	-
1. Tài sản cố định hữu hình	151	V.6	12.747.856.033	-
- Nguyên giá	152		13.859.812.597	786.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(1.111.956.564)	(786.600.000)
2. Tài sản cố định vô hình	157	V.7	-	-
- Nguyên giá	158		53.600.000	53.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(53.600.000)	(53.600.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy-kế (*)	162		-	-
VII. Tài sản dở dang	170	V.5	1.909.615.963	14.632.710.056
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171		1.830.415.963	1.830.415.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		79.200.000	12.802.294.093
VIII. Tài sản khác	180		78.773.880	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182	V.9	78.773.880	-
3. Chi phí trả trước	183		-	-
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184		-	-
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			336.288.287.489	247.105.953.177



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		22.761.678.934	21.477.979.113
II. Các khoản phải trả	220		2.562.207.222	1.278.507.401
1. Phải trả người bán	221		-	-
2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.9	597.489.521	177.665.567
4. Phải trả người lao động	225		778.262.778	664.313.933
6. Chi phí phải trả	226		50.910.172	-
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	-
9. Phải trả khác	229		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		-	-
11. Dự phòng phải trả	231	V.10	200.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		935.544.751	436.527.901
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		-	-
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		20.199.471.712	20.199.471.712
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242	V.8	20.199.471.712	20.199.471.712
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244		-	-
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		313.526.608.555	225.627.974.064
I. Vốn chủ sở hữu	310	V.11	313.526.608.555	225.627.974.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		270.000.000.000	190.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	314		35.455.232.656	28.435.379.478
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		8.071.375.899	7.192.594.586
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	316a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	316b		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		336.288.287.489	247.105.953.177

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	01		20.820.138.338	11.799.991.056
1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay, lãi tiền gửi, phí ủy thác	02	VI.1	21.786.411.007	12.872.217.221
1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản phí liên quan trực tiếp tới hoạt động cho vay	03	VI.2	966.272.669	1.072.226.165
2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07	VI.3	53.295.700	107.096.264
2.1 Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ	08		53.295.700	107.096.264
2.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	09		-	-
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	VI.4	7.690.332.428	5.340.779.999
4. Thu nhập thuần khác	17		-	-
4.1 Thu nhập thuần khác từ hoạt động khác	18		-	-
4.2 Chi phí khác	19		-	-
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	20		13.183.101.610	6.566.307.321
6. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	VI.5	3.818.461.654	411.650.824
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		9.364.639.956	6.154.656.497
7.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VI.6	576.826.823	174.490.827
7.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.787.813.133	5.980.165.670



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01			-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.935.722.440)	(1.363.350.606)
Tiền thu từ các khoản phí	03		152.697.964	-
Tiền chi cho vay	04		(46.766.819.957)	(56.966.140.737)
Tiền thu hồi gốc vay	05		23.441.111.000	11.732.000.000
Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		19.057.649.172	12.513.456.491
Tiền thu từ đi vay	07		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	08		-	-
Tiền lãi vay đã trả	09		(819.200.797)	(819.200.797)
Tiền chi trả cho người lao động	16		(4.084.623.154)	(3.330.511.283)
Thuế TNDN đã nộp	18		(163.844.577)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		221.774.950.000	253.520.780.511
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(297.570.175.541)	(275.254.001.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(86.913.978.330)	(59.966.967.874)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	31		(58.950.000)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	32		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(58.950.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	41		80.000.000.000	40.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	42		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		80.000.000.000	40.000.000.000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60		(6.972.928.330)	(19.966.967.874)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	70	V.1	12.938.756.282	32.905.724.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.965.827.952	12.938.756.282

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Thảo

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024



1729
GTY
HH
TUV
KÉT
ATO
NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Đầu tư Phát triển Bạc Liêu được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập Quỹ số 1447/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2010 của UBND tỉnh Bạc Liêu.

Vốn điều lệ thực tế của Quỹ Đầu tư tại ngày 31/12/2023 270.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Quỹ tại Số 18, đường Cù Chính Lan, khóm 5, phường 1, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư tài chính và Đầu tư phát triển.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Huy động vốn trung và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;
- Ủy thác cho vay, thu hồi nợ, nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cấp phát vốn, phát hành trái phiếu cho địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Quỹ đầu tư bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ đầu tư áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ ĐTPT Địa Phương và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Quỹ đầu tư đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

* Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và đầu tư vào đơn vị khác;

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, trái phiếu, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ được ghi nhận theo giá trị gốc;

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản cho vay: Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Nợ cho vay được phân loại như sau: Đối với các khoản cho vay từ 1 năm trở xuống được gọi là ngắn hạn, các khoản cho vay từ 1 đến 5 năm được gọi là trung hạn và các khoản cho vay từ 5 năm trở lên được gọi là dài hạn;

Phải thu vốn đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn cho vay được theo dõi theo số vốn thực tế đã đưa đi ủy thác, tham gia hợp vốn và tình hình giải ngân các khoản vốn này;

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam được phân loại theo mức độ rủi ro: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn mức dự phòng cụ thể như sau:

Phân loại nợ	Nhóm	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1	0%
Nợ cần chú ý	2	5%
Nợ dưới tiêu chuẩn	3	20%
Nợ nghi ngờ	4	50%
Nợ có khả năng mất vốn	5	100%

Đối với dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại mỗi quý, riêng quý 4 là ngày 30/11 hàng năm trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo; Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị ước tính mà Quỹ có thể thu hồi được từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi chi phí phát mại tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Đối với dự phòng chung được xác định bằng 0,75% trên tổng số dư của các khoản cho vay vào cuối mỗi quý, riêng quý 4 tại ngày 30/11 không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Việc sử dụng quỹ dự phòng được xác định trong các trường hợp sau: Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích và các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Được ưu tiên sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý trước sau đó đến sử dụng tài sản đảm bảo (nếu có nhận tài sản đảm bảo của người đi vay), sau đó đến sử dụng dự phòng chung và nếu sử dụng dự phòng chung mà không đủ thì ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Khi xử lý các khoản nợ mất khả năng thanh toán Quỹ đầu tư vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài bảng cân đối kế toán để đơn đốc thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ Đầu tư.

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Quỹ trích khấu hao TSCĐ vào chi phí hoạt động kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

729-C
3 TY
H
TU VẤN
KẾ TOÁN
NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Quỹ đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Quỹ được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Quỹ phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành và quy định của Quỹ. Thực hiện theo Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ ĐTPT Địa Phương và Thông tư 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

• Trong đó: Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

b. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Quỹ: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động nghiệp vụ, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí của Quỹ phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Quỹ và đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí của Quỹ đầu tư.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Quỹ gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Quỹ; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Trong năm Quỹ xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 5% trên doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng (thực hiện TT số Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014- Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/ NĐ-CP).

- | | |
|--|----|
| - Đối với dịch vụ bao gồm cả lãi tiền gửi: | 5% |
| - Đối với hoạt động khác: | 2% |

Về ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Quỹ được miễn nộp thuế TNDN đối hoạt động đầu tư trực tiếp, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập tổ chức kinh tế, ủy thác và nhận ủy thác khi thực hiện các nhiệm vụ được Quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2021 của Chính Phủ.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

13. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, Quỹ Đầu tư phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc cố thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ Đầu tư có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.
Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

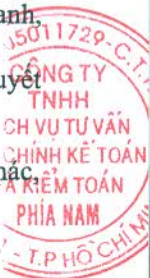
Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, Quỹ Đầu tư phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:
- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính của Quỹ Đầu tư bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	67.076.412	96.328.083
Tiền mặt VND	67.076.412	96.328.083
Tiền gửi ngân hàng	3.898.751.540	1.842.428.199
Tiền gửi VND	3.898.751.540	1.842.428.199
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng	2.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	<u>5.965.827.952</u>	<u>12.938.756.282</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	154.730.000.000	154.730.000.000	80.840.000.000	80.840.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	154.730.000.000	154.730.000.000	80.840.000.000	80.840.000.000
Cộng	<u>154.730.000.000</u>	<u>154.730.000.000</u>	<u>80.840.000.000</u>	<u>80.840.000.000</u>
2.2. Cho vay	150.678.702.860	145.933.162.457	127.352.993.903	126.425.915.154
- Quỹ trực tiếp cho vay	150.678.702.860	145.933.162.457	127.352.993.903	126.425.915.154
- Quỹ ủy thác cho vay	-	-	-	-
- Quỹ hợp vốn cho vay	-	-	-	-
Cộng	<u>150.678.702.860</u>	<u>145.933.162.457</u>	<u>127.352.993.903</u>	<u>126.425.915.154</u>

2.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	146.978.702.860	123.652.993.903
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	3.700.000.000	3.700.000.000
Cộng	<u>150.678.702.860</u>	<u>127.352.993.903</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.4. Phân loại số dư nợ cho vay		
- Nợ trung hạn	18.976.533.526	4.950.000.000
- Nợ dài hạn	131.702.169.334	122.402.993.903
Cộng	150.678.702.860	127.352.993.903
2.5. Dự phòng rủi ro cho vay	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.5.1 Dự phòng chung		
- Số dư đầu năm	(927.078.749)	(515.427.925)
- Số dự phòng trong năm	(118.461.654)	(426.770.824)
- Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	15.120.000
- Số dư cuối năm	(1.045.540.403)	(927.078.749)
2.5.2 Dự phòng cụ thể		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dự phòng trong năm	(3.700.000.000)	-
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	(3.700.000.000)	-
Cộng	(4.745.540.403)	(927.078.749)
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu phí ủy thác	-	99.402.264
3.2 Phải thu lãi cho vay	171.616.438	-
3.3 Phải thu lãi tiền gửi	3.604.872.219	1.047.726.822
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	197.613.699	31.655.890
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	1.989.484.932	399.016.438
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Minh Hải	330.698.356	161.486.575
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	570.328.767	230.671.233
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	213.852.329	80.452.055
- Các ngân hàng khác	302.894.137	144.444.631
Cộng	3.776.488.657	1.147.129.086



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN PHÍ QUẢN LÝ HỢP VỐN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Phát triển Quỹ Nhà và Đất tỉnh Bạc Liêu- dự án Võ Thị Sáu	11.146.562.547	11.121.442.599
Cộng	11.146.562.547	11.121.442.599

5 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

5.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự án Võ Thị Sáu- Hai Bà Trưng	1.830.415.963	1.830.415.963
Cộng	1.830.415.963	1.830.415.963

5.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự án xây dựng trụ sở Quỹ Đầu tư Phát triển	-	12.802.294.093
- Phần mềm máy tính	79.200.000	-
Cộng	79.200.000	12.802.294.093

5011
CÔNG
TNH
H VỤ
HÌNH
KIỂM
PHIA N
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	754.600.000	32.000.000	-	786.600.000
Số tăng trong năm	13.014.262.597	58.950.000	-	-	-	13.073.212.597
- Mua trong năm	-	58.950.000	-	-	-	58.950.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.014.262.597	-	-	-	-	13.014.262.597
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.014.262.597	58.950.000	754.600.000	32.000.000	-	13.859.812.597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	754.600.000	32.000.000	-	786.600.000
Số tăng trong năm	325.356.564	-	-	-	-	325.356.564
- Khấu hao trong năm	325.356.564	-	-	-	-	325.356.564
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	325.356.564	-	754.600.000	32.000.000	-	1.111.956.564
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	12.688.906.033	58.950.000	-	-	-	12.747.856.033

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 786.600.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền SDD	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	53.600.000	53.600.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.600.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	20.199.471.712	20.199.471.712	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
+ Vay Ngân hàng Thế giới	20.199.471.712	20.199.471.712	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
Tổng cộng	20.199.471.712	20.199.471.712	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức (*)	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 4609-VN	23/12/2013	25 năm	124.300.000 SDR	4% năm	20.199.471.712	Cho vay theo dự án
Cộng					20.199.471.712	

(*) Ghi chú: Bộ Tài chính đồng ý cho Quỹ ĐTPT Bạc Liêu vay lại một phần trong khoản tín dụng tương đương với 124.300.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.844.577	576.826.823	163.844.577	576.826.823
Thuế thu nhập cá nhân	13.820.990	67.905.833	61.064.125	20.662.698
Cộng	177.665.567	644.732.656	224.908.702	597.489.521
Thuế và các khoản phải thu				
Các loại thuế phải nộp khác	-	90.471.001	169.244.881	78.773.880
Cộng	-	90.471.001	169.244.881	78.773.880

Quyết toán thuế của Quý sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	23.400.935.515	6.594.578.019	-	179.995.513.534
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	40.000.000.000	-	-	5.980.165.670	45.980.165.670
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	(347.705.140)	(347.705.140)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	5.034.443.963	-	(5.034.443.963)	-
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	598.016.567	(598.016.567)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	190.000.000.000	28.435.379.478	7.192.594.586	-	225.627.974.064
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	80.000.000.000	-	-	8.787.813.133	88.787.813.133
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	(889.178.642)	(889.178.642)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	7.019.853.178	-	(7.019.853.178)	-
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	878.781.313	(878.781.313)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	270.000.000.000	35.455.232.656	8.071.375.899	-	313.526.608.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn điều lệ thực cấp	270.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	270.000.000.000	190.000.000.000

11.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn điều lệ đầu năm	190.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn điều lệ tăng trong năm	80.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn điều lệ giảm trong năm	-	-
+ Vốn điều lệ cuối năm	270.000.000.000	190.000.000.000

12. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1 Tài sản đảm bảo	334.920.466.880	289.755.076.367
12.2 Nợ gốc	6.300.000.000	6.300.000.000
12.3 Nợ lãi	12.240.677.566	11.557.366.583

11729
NG TỶ
NH
VỤ TƯ V
KH KẾ
ẾM TO
A NAM
PHỔ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu lãi cho vay	10.249.874.544	9.382.400.683
- Doanh thu lãi tiền gửi	11.536.536.463	3.489.816.538
Cộng	21.786.411.007	12.872.217.221

2 . CHI PHÍ LÃI VAY, CHI PHÍ TRỰC TIẾP TỚI HOẠT ĐỘNG CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp tới huy động vốn	855.110.969	819.200.797
- Chi phí hoạt động cho vay	111.161.700	253.025.368
Cộng	966.272.669	1.072.226.165

3 . THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nhận ủy thác	53.295.700	107.096.264
Cộng	53.295.700	107.096.264

4 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	5.112.419.938	3.763.907.758
- Chi phí đồ dùng văn phòng	89.290.368	73.508.840
- Chi phí khấu hao	325.356.564	-
- Thuế, phí, lệ phí	268.696.161	164.993.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.217.356	1.134.193.245
- Các khoản chi phí QLDN khác	538.352.041	204.176.760
Cộng	7.690.332.428	5.340.779.999

5 . CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng chung	118.461.654	411.650.824
- Dự phòng cụ thể	3.700.000.000	-
Cộng	3.818.461.654	411.650.824

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu lãi tiền gửi	11.536.536.463	3.489.816.538
- Thuế TNDN (được tính bằng 5% trên doanh thu)	576.826.823	174.490.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	576.826.823	174.490.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Quỹ bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Quỹ. Quỹ đầu tư có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Quỹ là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Quỹ. Quỹ đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Quỹ cần xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

1.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Quỹ đầu tư giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Quỹ liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Quỹ đầu tư chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc và Phòng tài chính kế toán. Quỹ đầu tư nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Quỹ đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Quỹ Đầu tư quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Quỹ nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

1.3. Phân loại tuổi nợ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.375.752.299	-	-	1.375.752.299
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	20.199.471.712	20.199.471.712
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	841.979.500	-	-	841.979.500

Quỹ đầu tư cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Quỹ đã nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Quỹ.

1.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.965.827.952	12.938.756.282	5.965.827.952	12.938.756.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	154.730.000.000	80.840.000.000	154.730.000.000	80.840.000.000
Cho vay	150.678.702.860	127.352.993.903	145.933.162.457	126.425.915.154
Các khoản phải thu khác	14.923.051.204	12.268.571.685	14.923.051.204	12.268.571.685
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	-	-	-	-
Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	-	-	-	-
Vay và nợ	20.199.471.712	20.199.471.712	20.199.471.712	20.199.471.712
Các khoản phải trả khác	1.375.752.299	841.979.500	1.375.752.299	841.979.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2023**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Quỹ đầu tư sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

2. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không phát sinh

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM: không phát sinh

4. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN:

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương của BGD, KTT	939.382.486	759.673.200
Thù lao Hội đồng quản lý	251.100.843	241.990.416

5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Quỹ đầu tư không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Thảo



Nguyễn Văn Dương

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp quy, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.